

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-10.1%	-1.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.70
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

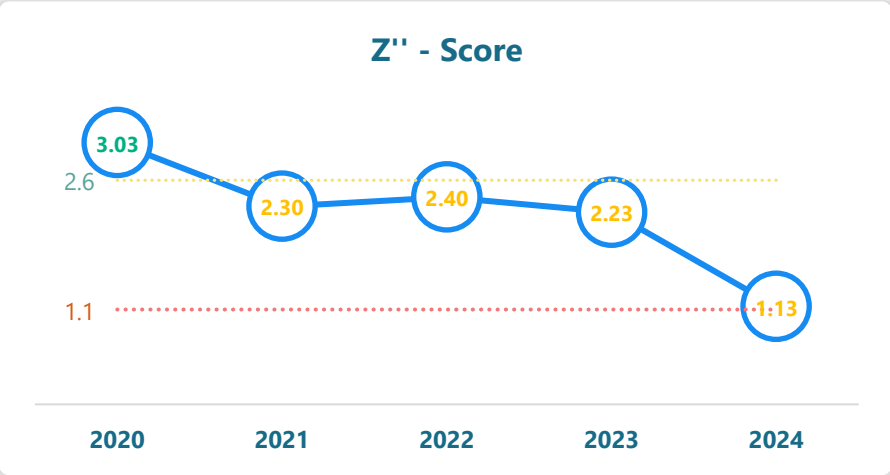
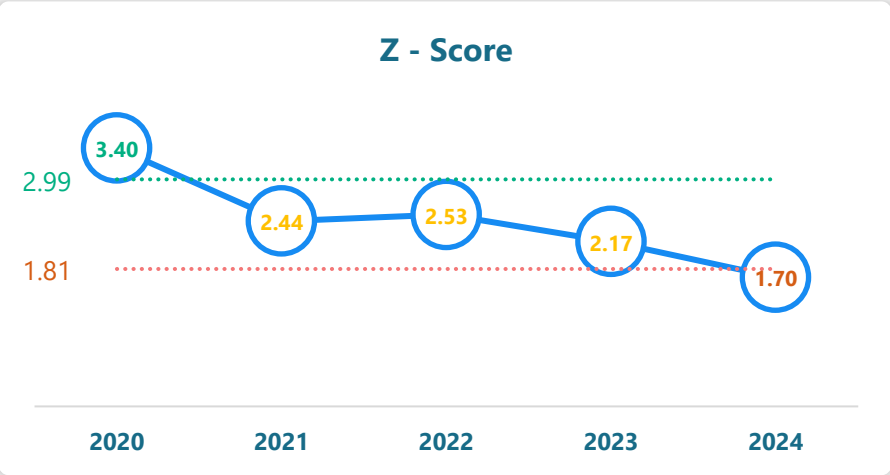
Hệ số nguy cơ phá sản	1.13
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

2024	
DT thuần	1,107
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 235
	▼ 17.6%

2024	
LN sau thuế	-54.1
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 73.9
	▼ 373%

2024	
ROE	-7.6%
	+/- YoY
	▼ 11.8%

2024	
ROA	-3.1%
	+/- YoY
	▼ 5.0%



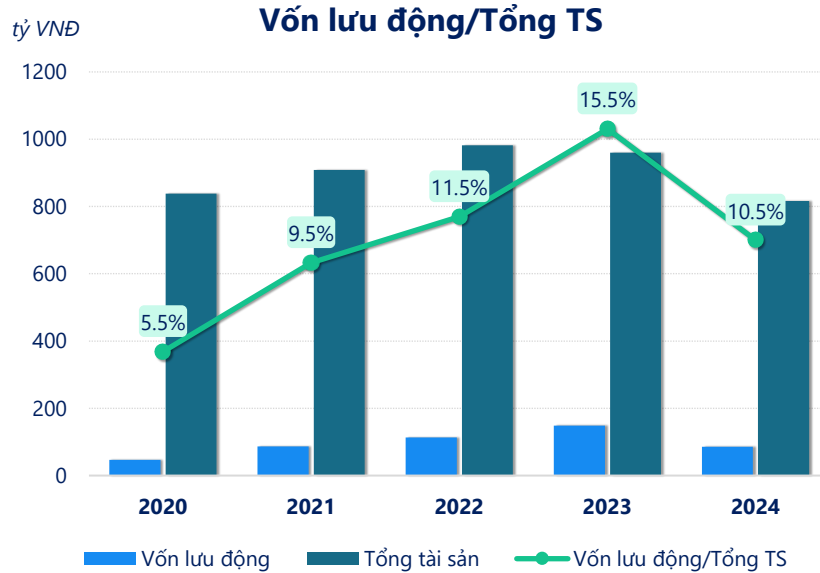
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.70 < 1.81**, cho thấy **SDG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SDG** năm **2024** đạt **1.13**, thấp hơn so với năm 2023 (2.23). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **SDG** ghi nhận doanh thu thuần **1,107** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-54.10** tỷ đồng, lần lượt **giảm 17.6%** và **giảm 373%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -7.59% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

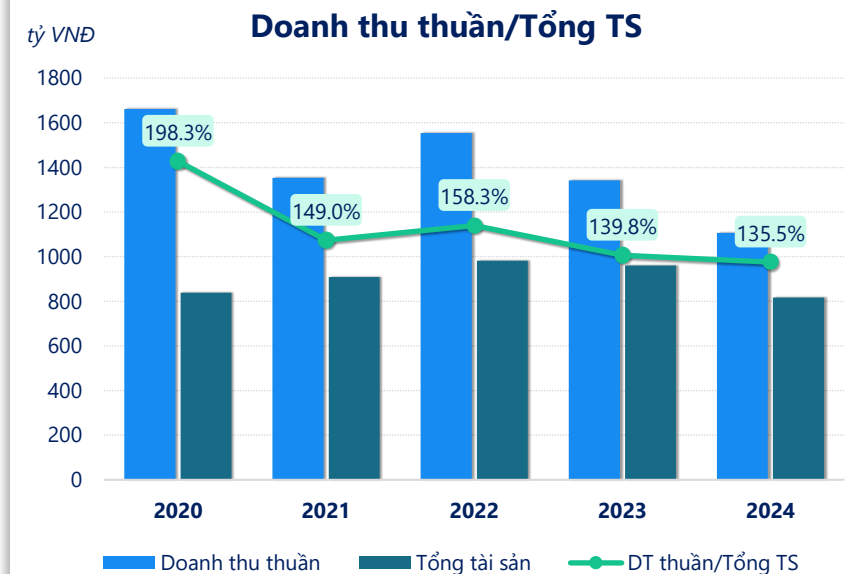
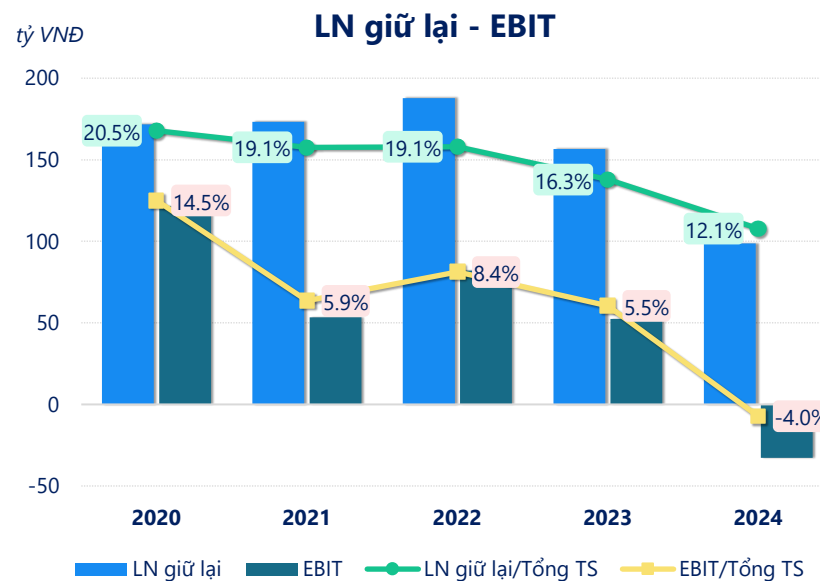
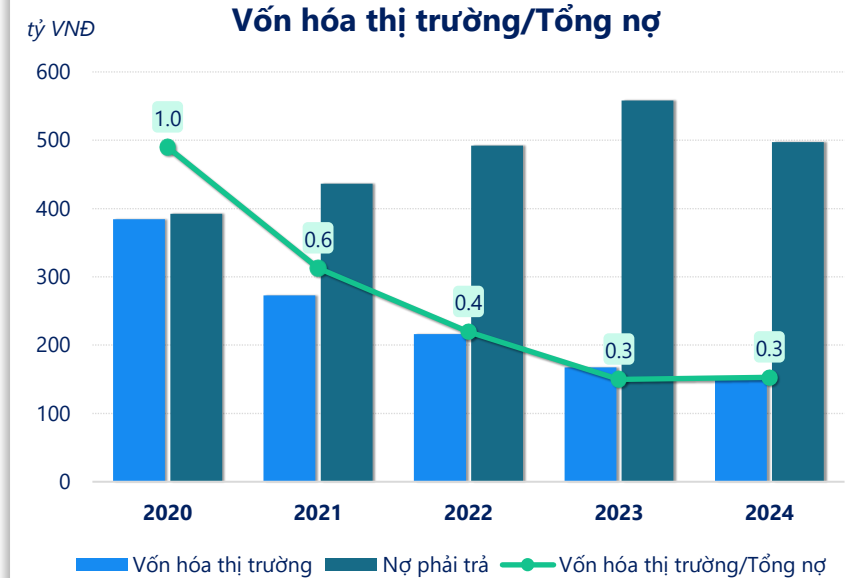
## CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.31 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>817</b>	<b>960</b>	<b>-15.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>436</b>	<b>621</b>	<b>-29.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	20.2	31.0	-34.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	76.0	123	-38.2%
Phải thu ngắn hạn	218	326	-33.1%
Hàng tồn kho	99.7	134	-25.8%
Tài sản ngắn hạn khác	21.7	7.15	204%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>381</b>	<b>339</b>	<b>12.4%</b>
Phải thu dài hạn	0	11.3	-100%
Tài sản cố định	337	311	8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.4	0.05	48150%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.2	13.5	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	4.27	1.09	291%
Lợi thế thương mại	1.30	1.69	-22.6%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>497</b>	<b>558</b>	<b>-11.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>350</b>	<b>473</b>	<b>-26.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	225	335	-32.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.3	82.3	-18.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>147</b>	<b>85.3</b>	<b>72.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	9.10	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>319</b>	<b>402</b>	<b>-20.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>319</b>	<b>402</b>	<b>-20.5%</b>
Vốn điều lệ	101	101	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,662</b>	<b>1,354</b>	<b>1,554</b>	<b>1,342</b>	<b>1,107</b>
Giá vốn hàng bán	1,433	1,216	1,382	1,212	1,081
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>228</b>	<b>137</b>	<b>172</b>	<b>130</b>	<b>25.7</b>
Doanh thu HĐTC	7.78	8.01	7.15	26.2	14.7
Chi phí TC	29.5	19.8	24.9	28.6	22.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>17.8</b>	<b>19.6</b>	<b>20.1</b>	<b>25.9</b>	<b>19.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	52.1	43.2	46.2	33.2	26.1
Chi phí QLDN	64.0	50.0	47.1	68.1	43.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>90.3</b>	<b>32.6</b>	<b>61.4</b>	<b>26.6</b>	<b>-51.8</b>
Lợi nhuận khác	13.4	1.27	0.62	-0.03	-0.70
<b>LN trước thuế</b>	<b>104</b>	<b>33.8</b>	<b>62.0</b>	<b>26.5</b>	<b>-52.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>83.8</b>	<b>27.8</b>	<b>49.1</b>	<b>19.8</b>	<b>-54.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>53.2</b>	<b>19.5</b>	<b>34.0</b>	<b>18.8</b>	<b>-27.4</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.0	3.44	43.8	64.5	129
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.5	-42.2	-6.48	-56.2	-7.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.5	26.9	-33.9	7.49	-120
Tiền đầu kỳ	28.5	23.6	11.8	15.2	31.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-4.91</b>	<b>-11.8</b>	<b>3.42</b>	<b>15.8</b>	<b>0.60</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	23.6	11.8	15.2	31.0	20.2